

Hiệu quả kinh tế của mô hình chăn nuôi giống vịt biển 15 - Đại Xuyên sinh sản

Lê Thị Mai Hoa*, Nguyễn Văn Duy, Vương Thị Lan Anh,
Mai Hương Thu, Nguyễn Văn Tuấn

Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên, Viện Chăn nuôi

Ngày nhận bài 2/7/2018; ngày chuyển phản biện 6/7/2018; ngày nhận phản biện 17/8/2018; ngày chấp nhận đăng 4/9/2018

Tóm tắt:

Vịt biển 15 - Đại Xuyên (gọi là vịt biển 15) được Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên triển khai mô hình chăn nuôi vịt biển sinh sản ở các tỉnh/thành phố Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình cho kết quả rất tốt. Tỷ lệ nuôi sống của vịt >98%, khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi đạt 1.905,22-1.950,02 g/con, ở 20 tuần tuổi khối lượng cơ thể đạt 2.583,18-2.648,53 g/con. Các chỉ tiêu về sinh sản của vịt biển 15 đều đạt cao: tuổi đẻ 21-22 tuần tuổi, khối lượng vào đẻ 2.591,12-2.648,31 g, tỷ lệ đẻ 67,51-68,31%, năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ đạt 246,79-248,63 quả, tiêu tốn 3,37-3,51 kg thức ăn/10 quả trứng. Hiệu quả kinh tế nuôi vịt biển 15 sinh sản thu lãi >250.000 đồng/con. Chăn nuôi vịt biển 15 đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân, góp phần phát triển kinh tế và giữ vững chủ quyền biển đảo ở nước ta.

Từ khóa: hiệu quả kinh tế, mô hình, vịt biển 15 - Đại Xuyên.

Chỉ số phân loại: 4.2

Đặt vấn đề

Việt Nam là nước nằm trong khu vực Đông Nam của châu Á, có bờ biển dài hơn 3.200 km (từ Quảng Ninh ở phía Đông Bắc đến Kiên Giang ở phía Tây Nam) và bao gồm 4.000 hòn đảo lớn nhỏ (<https://petrotimes.vn/khai-quat-ve-bien-cua-viet-nam-181305.html>) là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế (với diện tích ven biển như trên có nuôi được khoảng 500 triệu con vịt các loại). Vì vậy, đây là tiềm năng rất lớn để phát triển chăn nuôi vịt ở vùng ven biển và hải đảo. Trong những năm qua, công tác giống thủy cầm đã đạt được nhiều tiến bộ, công tác chọn lọc, lai tạo đã đưa ra được nhiều dòng, giống mới có năng suất và chất lượng cao, đem lại hiệu quả cao trong sản xuất. Vịt biển 15 là giống vịt có thể sống được trong môi trường nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Vịt biển 15 có năng suất trứng đạt cao (247,56-248,25 quả/mái/52 tuần đẻ), khối lượng cơ thể khi nuôi vỗ béo đến 8 tuần tuổi đạt 2.199-2.296 g/con, tỷ lệ thịt xẻ đạt trên 69%, chất lượng thịt thơm ngon [1].

Từ những đặc tính ưu việt của giống vịt biển 15 và định hướng trong thời gian tới của chăn nuôi thủy cầm, Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên đã xây dựng mô hình chăn nuôi giống vịt biển 15 tại Quảng Ninh, Hải Phòng và Ninh Bình nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế đối với chăn nuôi giống vịt biển này.

*Tác giả liên hệ: binhhoa114@gmail.com

Vật liệu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu

Vịt biển 15 sinh sản.

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1/2016 đến 12/2017, theo dõi 3 mô hình chăn nuôi vịt sinh sản tại 3 địa phương ở 2 vụ thay thế ban đầu là vụ xuân - hè và thu - đông (gọi tắt là vụ xuân - hè và thu - đông) cụ thể như sau: i) Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Thiên Thuận Trường, thị xã Cẩm Phả, huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; ii) Gia đình ông Đoàn Văn Vươn, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, TP Hải Phòng; iii) Gia đình bà Lê Thị Lan, xã Văn Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá khả năng sinh sản, hiệu quả kinh tế của 3 mô hình chăn nuôi giống vịt biển 15 sinh sản tại Quảng Ninh, Hải Phòng và Ninh Bình với 2 vụ xuân - hè và thu - đông.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp bố trí thí nghiệm: thí nghiệm bố trí xây dựng 3 mô hình chăn nuôi vịt biển 15 sinh sản tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình với số lượng mỗi mô hình nuôi sinh sản là 120 vịt trống và 600 vịt mái 1 ngày tuổi (bảng 1).

Effect of production and economic efficiency of duckling breeding model 15 - Dai Xuyen products

Thi Mai Hoa Le*, Van Duy Nguyen,
Thi Lan Anh Vuong, Huong Thu Mai, Van Tuan Nguyen
Daixuyen Duck Breeding and Research Centre, NIAS

Received 2 July 2018; accepted 4 September 2018

Abstract:

Sea Duck 15 - Dai Xuyen is also call Sea Duck 15 which the Dai Xuyen Duck Breeding and Research Center has implemented a demonstration farm to raise in Quang Ninh, Hai Phong and Ninh Binh provinces and got good results. The survival rate of duck was more than 98%; the body weight was from 1,905.22 to 1,950.02 g/duck at the age of 8 weeks, and from 2,583.18 to 2,648.53 g/duck at the age of 20 weeks. The maturity age was 21-22 weeks; the body weight at first laying was from 2,591.12-2,648.31 g/duck; the laying rate was 67.51-68.31%; the egg production/female/52 laying weeks was 246.79-248.63 eggs; FCR/10 eggs was 3.37-3.51 kg. The economic efficiency of the demonstration farm raising Sea Duck 15 reached over VND 250,000 per duck. Raising Sea Duck 15 - Dai Xuyen can bring a high economic efficiency for farmers, and contribute to the economic development and protection of the island in Vietnam.

Keywords: demonstration farm, economic efficiency, sea duck 15 - Dai Xuyen.

Classification number: 4.2

Bảng 1. Số lượng vịt nuôi thí nghiệm sinh sản.

Giai đoạn	Quảng Ninh		Hải Phòng		Ninh Bình	
Vịt con	60 trống + 300 mái	60 trống + 300 mái	60 trống + 300 mái	60 trống + 300 mái	60 trống + 300 mái	60 trống + 300 mái
Hậu bị	55 trống + 285 mái	55 trống + 285 mái	55 trống + 285 mái	55 trống + 285 mái	55 trống + 285 mái	55 trống + 285 mái
Sinh sản	50 trống + 250 mái	50 trống + 250 mái	50 trống + 250 mái	50 trống + 250 mái	50 trống + 250 mái	50 trống + 250 mái
Mùa vụ	Xuân - hè	Thu - đông	Xuân - hè	Thu - đông	Xuân - hè	Thu - đông

Chọn điểm xây dựng mô hình: chọn địa điểm phù hợp, có tính đại diện để nhân rộng, dễ dàng cho việc tổ chức các buổi gặp mặt, tập huấn tại mô hình, đồng thời địa điểm đó phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở địa phương. Khoảng cách từ trại chăn nuôi đến khu dân cư, các công trình xây dựng, nguồn nước, trại chăn nuôi khác theo quy định của Nhà nước đã được ban hành.

Các hộ tham gia mô hình phải đáp ứng các yêu cầu: i) Có đủ điều kiện về chuồng trại: chuồng trại cách xa nhà ở, có tường hoặc rào ngăn cách để hạn chế mầm bệnh xâm nhập, đảm bảo thông thoáng về mùa hè, ấm áp về mùa đông, có nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng phù hợp với từng giai đoạn tuổi, đảm bảo về diện tích ao bơi. Diện tích chuồng phù hợp với số lượng. Máng ăn, máng uống được sử dụng đủ số lượng và đúng chủng loại; ii) Cam kết đầu tư vốn (có khả năng đối ứng) cho mô hình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của dự án. Chưa nhận hỗ trợ bất kỳ nguồn kinh phí nào từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung của mô hình. Tự nguyện tham gia dự án và cam kết tuân thủ quy trình kỹ thuật, các hướng dẫn, các quy định của dự án. Các hộ đã và đang nuôi vịt càng lâu năm càng tốt.

Tổ chức thực hiện mô hình và giám sát kiểm tra định kỳ.

Hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ tham gia mô hình: thường xuyên theo dõi để giúp hộ tham gia mô hình làm được theo những nội dung đã hướng dẫn theo cách cầm tay chỉ việc và theo phương thức “nông dân chuyển giao cho nông dân”.

Phương pháp chăm sóc nuôi dưỡng: vịt sinh sản được nuôi theo quy trình nuôi vịt biển 15 của Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên trong điều kiện như nhau ở mỗi địa phương, vịt được nuôi riêng rẽ vào 2 vụ xuân - hè và thu - đông với phương thức nuôi nhốt có nước bơi lội trên nước mặn. Thức ăn được sử dụng trong mô hình là thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh với thành phần dinh dưỡng trong thức ăn, lượng thức ăn cho ăn theo bảng 2.

Bảng 2. Chế độ dinh dưỡng và chăm sóc vịt sinh sản.

Chỉ tiêu	Giai đoạn 1 ngày tuổi đến 8 tuần tuổi	Giai đoạn 9-20 tuần tuổi	Giai đoạn >20 tuần tuổi
Protein thô (%)	20-21	14-14,5	17-17,5
ME (kcal/kg)	2.850-2.900	2.850-2.900	2.650-2.700
Chế độ ăn	Hạn chế	Hạn chế	Tự do

Vịt biển 15 nuôi để sinh sản được cho ăn hạn chế theo định lượng trong bảng 3.

Bảng 3. Lượng thức ăn cho vịt biển 15.

Ngày tuổi	g/con/ngày	Ngày tuổi	g/con/ngày
1	4	18	72
2	8	19	76
3	12	20	80
4	16	21	84
5	20	22	88
6	24	23	92
7	28	24	96
8	32	25	100
9	36	26	104
10	40	27	108
11	44	28-56	112
12	48	57-70	120
13	52	71-84	128
14	56	85-98	136
15	60	99-112	144
16	64	113-126	152
17	68	127-133	160

Các chỉ tiêu theo dõi:

Tỷ lệ nuôi sống qua các tuần tuổi (%), khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi (g) [2].

Một số chỉ tiêu về sinh sản: khối lượng cơ thể vịt khi vào đẻ, tuổi đẻ, năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng, khối lượng trứng, tỷ lệ phôi... [2].

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (kg), giá bán/kg, chênh lệch thu - chi, các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế [3].

Phương pháp xử lý số liệu: số liệu thu được xử lý bằng phương pháp thống kê sinh học, sử dụng phần mềm Minitab 16 và Excel 2016.

Kết quả và thảo luận

Tỷ lệ nuôi sống của vịt biển

Kết quả theo dõi tỷ lệ nuôi sống của vịt biển 15 được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống (TLNS) của vịt biển 15 ở 2 vụ xuân - hè và thu - đông.

Tuần tuổi	Quảng Ninh		Hải phòng		Ninh Bình	
	<i>n</i>	<i>TLNS (%)</i>	<i>n</i>	<i>TLNS (%)</i>	<i>n</i>	<i>TLNS (%)</i>
Vụ xuân - hè						
0	360	100,00	360	100,00	360	100,00
4	358	99,44	356	98,89	357	99,17
8	355	98,61	354	98,33	353	98,06
12	353	98,06	353	98,06	351	97,50
16	353	98,06	353	98,06	351	97,50
20	353	98,06	352	97,78	351	97,50
Trung bình 0-8		98,61		98,33		98,06
Trung bình 9-20		98,06		97,78		97,50
Vụ thu - đông						
0	360	100,00	360	100,00	360	100,00
4	356	98,89	359	99,72	355	98,61
8	356	98,89	356	98,89	354	98,33
12	355	98,61	353	98,06	352	97,78
16	353	98,06	352	97,78	352	97,78
20	352	97,78	350	97,22	352	97,78
Trung bình 0-8		98,89		98,89		98,33
Trung bình 9-20		97,78		97,22		97,78

Kết quả bảng 4 cho thấy, tỷ lệ nuôi sống của vịt biển 15 ở giai đoạn vịt con đều đạt cao trên 98,06%, giai đoạn vịt hậu bị tỷ lệ nuôi sống của vịt biển 15 ở vụ xuân - hè cao hơn vụ thu - đông. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi là cao hơn so với nghiên cứu trên vịt Đại Xuyên PT của Nguyễn Đức Trọng và cs (2011), Đặng Vũ Hòa (2014) [4, 5] có tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0-8 tuần tuổi đạt 97,78-98%. Tỷ lệ nuôi sống này là cao hơn hẳn các giống vịt khác của các hộ đã nuôi như vịt Bầu cánh trắng, Bầu Hà Lan... Điều này cho thấy, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của các hộ là rất tốt, cùng với đó chất lượng con giống của Trung tâm thích nghi tốt với điều kiện môi trường vùng ven biển, có sức chống chịu bệnh tật cao với quy trình chăm sóc thú y an toàn dịch bệnh của Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên.

Khối lượng cơ thể của vịt biển

Kết quả bảng 5 cho thấy, nuôi đến 8 tuần tuổi khối lượng cơ thể vịt biển 15 đạt 1.905-1.950 g/con. Nuôi đến 20 tuần tuổi khối lượng cơ thể vịt biển 15 đã tăng lên 2.583-2.648 g/con. Khối lượng cơ thể vịt biển 15 nuôi ở vụ thu - đông là cao hơn so với vụ xuân - hè ở hầu hết các tuần tuổi.

Bảng 5. Khối lượng cơ thể của vịt biển 15 nuôi tại vụ xuân - hè và thu - đông (n=30).

Tuần tuổi	Quảng Ninh		Hải Phòng		Ninh Bình	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
Vụ xuân - hè						
0	51,15	0,55	51,12	0,78	51,36	0,63
4	813,52	9,91	815,25	10,15	834,00	10,59
8	1.921,21	9,18	1.905,22	9,89	1.931,18	10,18
12	2.121,43	9,66	2.145,43	10,15	2.136,36	11,28
16	2.490,07	12,83	2.515,70	12,59	2.533,42	10,78
20	2.583,18	13,49	2.601,25	14,98	2.618,22	13,57
Vụ thu - đông						
0	52,26	0,73	51,26	0,87	52,63	0,93
4	858,15	8,59	857,26	10,32	821,5	10,65
8	1.940,30	10,69	1.936,40	10,98	1.950,02	10,21
12	2.211,71	11,35	2.245,35	11,83	2.202,18	11,59
16	2.567,62	12,47	2.589,74	12,15	2.515,24	12,63
20	2.648,53	13,19	2.631,23	13,07	2.610,32	13,89

Một số chỉ tiêu sinh sản của vịt biển 15 nuôi tại mô hình

Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu sinh sản của vịt biển 15 được trình bày tại bảng 6.

Bảng 6. Một số chỉ tiêu sinh sản của vịt biển 15.

Chỉ tiêu	ĐVT	Quảng Ninh		Hải Phòng		Ninh Bình	
		Xuân - hè	Thu - đông	Xuân - hè	Thu - đông	Xuân - hè	Thu - đông
Tuổi đẻ	tuần	22	22	21	22	22	22
KL vịt vào đẻ	g	2.591,12	2.648,31	2.600,11	2.631,35	2.619,32	2.612,19
TL đẻ	%	68,31	66,83	68,05	67,15	67,51	67,92
NST/mái/52 tuần đẻ	quả	248,63	245,31	247,71	246,54	246,79	247,12
TTTA/10 quả trứng	kg	3,37	3,46	3,49	3,51	3,37	3,47
KL trứng	g	82,57	84,97	82,9	84,15	83,89	83,67
TL phôi	%	92,17	93,15	92,19	93,67	91,03	91,78
TL hao hụt (nuôi sinh sản)	%	2,67	2,30	2,33	2,50	1,67	2,70

Ghi chú: KL là khối lượng; NST là năng suất trứng; TTTA là tiêu tốn thức ăn; TL là tỷ lệ.

Kết quả bảng 6 cho thấy, tuổi đẻ của vịt biển 15 ở vụ thu - đông (22 tuần tuổi) là muộn hơn so với vịt nuôi ở vụ xuân hè (21-22 tuần tuổi), khối lượng vịt vào đẻ dao động trong khoảng 2.591-2.648 g, với tỷ lệ đẻ trung bình của đàn vịt nuôi vụ xuân - hè tại Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh là 67,51-68,31%, tương ứng với năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ của vịt biển 15 là 246,79-248,63 quả, tiêu tốn 3,37-3,49 kg thức ăn/10 quả trứng. Vịt nuôi ở vụ thu - đông có tỷ lệ đẻ trung bình 66,83-67,92%, năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ là 245,31-247,12 quả, tiêu tốn 3,46-3,51 kg thức ăn/10 quả trứng. Theo Nguyễn Hồng Vĩ và cs (2011) [6], dòng vịt chuyên trứng Khaki Campbell được chọn lọc có tuổi vào đẻ là 142-143 ngày với khối lượng 1.409-1.430 g. Theo Nguyen Van Trong và cs (2014) [7], vịt mái Triết Giang nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên và các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ có tuổi đẻ là 17 tuần và khối lượng vào đẻ từ 1.080,7 đến 1.084,7 g. Vịt biển 15 trong nghiên cứu của chúng tôi có tuổi vào đẻ là muộn hơn vịt Khaki Campbell, Triết Giang, nhưng khối lượng vào đẻ cao hơn.

Như vậy, vịt biển 15 nuôi vụ thu - đông có các chỉ tiêu về khối lượng cơ thể cao hơn vụ xuân - hè, năng suất trứng/mái thấp hơn vụ xuân - hè, tương ứng với tiêu tốn nhiều thức ăn hơn vịt nuôi ở vụ xuân - hè. Các chỉ tiêu về khối lượng trứng, tỷ lệ phôi của vịt biển 15 nuôi tại các mô hình đều đạt tiêu chuẩn chất lượng giống.

Hiệu quả kinh tế của 3 mô hình chăn nuôi vịt biển 15 sinh sản tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình

Kết quả theo dõi sơ bộ về hiệu quả kinh tế của dự án được trình bày ở bảng 7, 8. Cụ thể: kết quả bảng 7 cho thấy, với mô hình vịt sinh sản ở vụ xuân - hè (số lượng 250 mái và 50 đực) khi lên sinh sản hạch toán hiệu quả kinh tế sơ bộ thu lãi đạt được 256.992-308.596 đồng/con (tính trên sản phẩm thu được là vịt con nuôi thương phẩm), đạt cao nhất tại mô hình chăn nuôi của Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Thiên Thuận Trường (Quảng Ninh). Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế của vịt đạt cao, với lợi nhuận thu được là 75.812.639-90.110.110 đồng, giá trị lợi nhuận thu được/tổng chi phí tại Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh đạt lần lượt là 0,145, 0,154 và 0,172.

Bảng 7. Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi vịt biển 15 sinh sản ở vụ xuân - hè.

Chi tiêu	ĐVT	Quảng Ninh	Hải Phòng	Ninh Bình
Số con đầu kỳ	con	360	360	360
Số con lên đẻ	con	300	300	300
Tỷ lệ nuôi sống	%	98,06	97,78	97,50
Số lượng cuối kỳ	con	292	293	295
Phần chi	đồng	522.941.977	522.847.650	523.292.035
Giá con giống	đồng	30.000	30.000	30.000
Tiền giống	đồng	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Tiền thuốc thú y, thuốc sát trùng	đồng	68.036.000	68.269.000	68.735.000
Tổng khối lượng thức ăn	kg	29.577	29.678	29.694
Thức ăn (giai đoạn vịt con)	kg	1.707	1.711	1.725
Thức ăn (giai đoạn vịt hậu bị)	kg	4.210	4.237	4.259
Thức ăn (giai đoạn vịt sinh sản)	kg	23.660	23.730	23.710
Tiền thức ăn	đồng	266.195.952	267.102.000	267.246.000
Số công lao động	công	540	540	540
Tiền công lao động	đồng	70.800.000	70.140.000	69.160.000
Đệm lót (trấu, phoi bào)	đồng	4.896.000	4.800.000	4.850.000
Tiền điện, nước, vật rẻ dụng cụ	đồng	15.000.000	14.250.000	16.750.000
Khấu hao chuồng trại	đồng	58.000.000	59.000.000	57.000.000
Thuê ấp trứng	đồng	29.214.025	28.486.650	28.751.035
Phần thu	đồng	613.052.087	603.462.542	599.104.674
Số lượng vịt loại thải lúc chọn giống	con	48	47	48
Tổng khối lượng vịt loại thải chọn giống	kg	87,84	87,42	88,80
Giá bán vịt loại thải/kg	đồng	35.000	35.000	35.000
Tổng thu vịt loại thải	đồng	3.074.400	3.059.700	3.108.000
Tổng khối lượng vịt loại đàn	kg	759	776	773
Giá bán vịt loại đàn/kg	đồng	37.000	37.000	37.000
Tổng thu vịt loại đàn	đồng	28.090.400	28.728.650	28.597.300
Vịt con thương phẩm	con	44.761	43.975	43.646
Tổng thu từ bán vịt thương phẩm	đồng	581.887.287	571.674.192	567.399.374
Chênh lệch thu chi	đồng	90.110.110	80.614.892	75.812.639
Thu lãi/con	đồng	308.596	275.136	256.992
Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế				
Giá trị sản xuất (GO)		613.052.087	603.462.542	599.104.674
Chi phí trung gian (IC)		394.141.977	393.707.650	397.132.035
Tổng chi phí (TC)		522.941.977	522.847.650	523.292.035
Giá trị gia tăng (VA)		218.910.110	209.754.892	201.972.639
Thu nhập hỗn hợp (MI)		160.910.110	150.754.892	144.972.639
Lợi nhuận (Pr)		90.110.110	80.614.892	75.812.639

Giá trị sản xuất/CP trung gian (GO/IC)	1,555	1,533	1,509
Giá trị gia tăng/CP trung gian (VA/IC)	0,555	0,533	0,509
Thu nhập hỗn hợp/CP trung gian (MI/IC)	0,408	0,383	0,365
Thu nhập hỗn hợp/Tổng CP (Lr/TC)	0,308	0,288	0,277
Thu nhập hỗn hợp/Lao động (MI/LD)	297,982	279,176	268,468
Lợi nhuận/TC (Pr/TC)	0,172	0,154	0,145

Ghi chú: CP là viết tắt của chi phí.

Kết quả bảng 8 cho thấy, hạch toán hiệu quả kinh tế nuôi vịt biển 15 sinh sản ở vụ thu - đông tại Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Thiên Thuận Trường (Quảng Ninh) là 269.027 đồng/con, cao hơn là hộ gia đình ông Đoàn Văn Vươn, Hải Phòng thu lãi 281.233 đồng, cao nhất là hộ nuôi gia đình bà Lê Thị Lan, tỉnh Ninh Bình đạt 318.223 đồng. Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế của vịt đạt cao; lợi nhuận thu được là 78.555.942-92.921.080 đồng, giá trị lợi nhuận thu được/tổng chi phí tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình đạt lần lượt là 0,15, 0,158 và 0,179.

Bảng 8. Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi vịt biển 15 sinh sản ở vụ thu - đông.

Chi tiêu	ĐVT	Quảng Ninh	Hải Phòng	Ninh Bình
Số con đầu kỳ	con	360	360	360
Số con lên đẻ	con	300	300	300
Tỷ lệ nuôi sống	%	97,78	97,22	97,78
Số lượng cuối kỳ	con	292	291	292
Phần chi	đồng	524.252.270	518.780.640	518.925.160
Giá con giống	đồng	30.000	30.000	30.000
Tiền giống	đồng	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Tiền thuốc thú y, thuốc sát trùng	đồng	68.036.000	67.803.000	68.036.000
Tổng khối lượng thức ăn	kg	29.773	29.800	29.810
Khối lượng thức ăn (giai đoạn vịt con)	kg	1.780	1.792	1.798
Khối lượng thức ăn (giai đoạn vịt hậu bị)	kg	4.258	4.269	4.271
Khối lượng thức ăn (giai đoạn vịt sinh sản)	kg	23.735	23.739	23.741
Tiền thức ăn	đồng	267.957.000	268.200.000	26.8290.000
Công lao động	công	540	540	540
Tiền công lao động	đồng	70.800.000	70.140.000	69.160.000
Đệm lót (trấu, phoi bào)	đồng	4.958.000	4.890.000	4.790.000
Tiền điện, nước, vật rẻ	Đồng	16.500.000	15.380.000	15.890.000
Khấu hao chuồng trại	đồng	56.500.000	57.370.000	57.110.000
Thuê ấp trứng	đồng	28.701.270	28.598.640	29.160.160
Phần thu	đồng	602.808.212	600.619.549	611.846.240
SL vịt loại thải lúc chọn giống	con	42	39	36

Tổng khối lượng vịt loại thái chọn giống	kg	78	70	66
Giá bán vịt loại thái/kg	đồng	35.000	35.000	35.000
Tổng thu vịt loại thái	đồng	2.719.500	2.457.000	2.293.200
Tổng khối lượng vịt loại đàn	kg	768	771	777
Giá bán vịt loại đàn/kg	đồng	37.000	37.000	37.000
Tổng thu vịt loại đàn	đồng	28.414.520	28.532.550	28.738.640
Vịt con thương phẩm	con	43.975	43.818	44.678
Tổng thu từ bán vịt thương phẩm	đồng	571.674.192	569.629.999	580.814.400
Chênh lệch thu chi	đồng	78.555.942	81.838.909	92.921.080
Thu lãi/con	đồng	269.027	281.233	318.223
Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế				
Giá trị sản xuất (GO)		602.808.212	600.619.549	611.846.240
Chi phí trung gian (IC)		396.952.270	391.270.640	392.655.160
Tổng chi phí (TC)		524.252.270	518.780.640	518.925.160
Giá trị gia tăng (VA)		205.855.942	209.348.909	219.191.080
Thu nhập hỗn hợp (MI)		149.355.942	151.978.909	162.081.080
Lợi nhuận (Pr)		78.555.942	81.838.909	92.921.080
Giá trị sản xuất/CP trung gian (GO/IC)		1,519	1,535	1,558
Giá trị gia tăng/CP trung gian (VA/IC)		0,519	0,535	0,558
Thu nhập hỗn hợp/CP trung gian (MI/IC)		0,376	0,388	0,413
Thu nhập hỗn hợp/Tổng CP (Lr/TC)		0,285	0,293	0,312
Thu nhập hỗn hợp/Lao động (MI/LD)		276,585	281,442	300,150
Lợi nhuận/Tổng CP (Pr/TC)		0,150	0,158	0,179

Như vậy, khi chăn nuôi biển vịt sinh sản sẽ mang lại lợi nhuận rất cao cho người nông dân ở các tỉnh ven biển, thu lãi từ 256.992 đến 318.223 đồng/con, đem lại hiệu quả kinh tế cao đối với người chăn nuôi hiện nay. Từ thực tế thực hiện mô hình cho thấy, giống vịt biển 15 sinh trưởng và phát triển rất phù hợp với điều kiện khí hậu tại các tỉnh ven biển ở nước ta, cho hiệu quả kinh tế cao, đem lại lợi nhuận cho người nông dân. Triển khai áp dụng giống vịt chịu nước mặn rộng rãi sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, an sinh xã hội cho người dân.

Kết luận

Mô hình chăn nuôi vịt biển 15 sinh sản tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình ở 2 vụ xuân - hè và thu - đông có các chỉ tiêu về tỷ lệ nuôi sống đến 8 tuần tuổi đạt cao trên 98,06%, ở giai đoạn vịt hậu bị tỷ lệ nuôi sống đạt trên

97,22%. Khối lượng cơ thể vịt khi vào đẻ đạt 2.591,12-2.648,31 g/con, tỷ lệ đẻ trung bình đạt 66,83-68,31%, với năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ 245,31-248,63 quả, tiêu tốn 3,37-3,51 kg thức ăn/10 quả trứng; chỉ tiêu về tỷ lệ phôi cao trên 91%, khối lượng trứng từ 82-85 g. Hạch toán hiệu quả kinh tế sơ bộ của mô hình chăn nuôi vịt biển 15 sinh sản thu lãi từ 256.992 đến 318.223 đồng/con.

Triển khai áp dụng rộng rãi chăn nuôi vịt chịu mặn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế vùng ven biển và hải đảo, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân và phát triển an sinh xã hội, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Với những kết quả đạt được, đề nghị tiếp tục chuyển giao vịt biển 15 vào sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Duy, Vương Thị Lan Anh, Mai Hương Thu, Đồng Thị Quyên và Đặng Thị Vui (2015), *Một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt biển 15*, Báo cáo khoa học, Viện Chăn nuôi.
- [2] Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Huy Đạt (2011), *Một số chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu gia cầm*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- [3] Đỗ Kim Chung, Phạm Văn Đình, Trần Văn Đức, Quyền Đình Hà (1997), *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- [4] Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Vương Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thúy Nghia, Lê Thị Mai Hoa, Đặng Vũ Hòa, Hoàng Văn Tiệp (2011), *Chọn lọc ổn định năng suất vịt Đại Xuyên PT*, Báo cáo khoa học, Viện Chăn nuôi.
- [5] Đặng Vũ Hòa (2014), *Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của vịt Đốm (Pát Lài) và con lai giữa vịt Đốm với vịt T14 (CV - Super M3)*, Luận án tiến sỹ nông nghiệp, Viện Chăn nuôi.
- [6] Nguyễn Hồng Vĩ, Lê Thị Phiên, Hồ Khắc Oánh, Nguyễn Thị Thủy Nghia và Đồng Thị Quyên (2011), “Chọn lọc để ổn định năng suất của dòng vịt chuyên trứng Khaki Campbell (K1)”, *Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi vịt - ngan*, Viện Chăn nuôi.

[7] Nguyen Van Trong, Nguyen Van Duy, Hoang Van Tieu, Dang Thi Vui, Nguyen Thi Thuy Nghia, Pham Van Chung, Dong Thi Quyên (2014), “Characteristics and productivity of Trietgiang duck breed kept in Vietnam”, *Journal of Animal Sciences and Technology*, **46**, pp.55-62.